

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG ĐỐI VỚI 100 HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN THÔN MY HẠ, XÃ THANH OAI (ĐỢT 2)  
DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU ĐÔ THỊ THỂ THAO OLYMPIC (KHU ĐÔ THỊ THỂ THAO QUỐC TẾ HÀ NỘI) TRÊN ĐỊA BÀN THÔN MY HẠ, XÃ THANH OAI)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1357/QĐ-UBND ngày 30/5/2026 của Ủy ban nhân dân xã Thanh Oai)

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ cư trú	Số CCCD	Theo giấy tờ pháp lý								Theo bản đồ phục vụ công tác GPMB		Tổng diện tích đất nông nghiệp hộ đang sử dụng	Diện tích thu hồi vĩnh viễn (m2)	Tỷ lệ % (diện tích thu hồi/tổng diện tích hộ đang sử dụng)	Bồi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 155.000d/m2 x 2 lần (Căn cứ nghị quyết số 90/2026/NQ-HĐND ngày 27/01/2026, Văn bản số 1496/UBND-TNMT về bồi thường theo Nghị quyết số 258/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội K=2)	Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/QĐ-UBND của UBND TP Hà Nội		Tổng cộng tiền BT, HT	Người nhận tiền (Ký ghi rõ họ tên)
				Số GCNQSD đất	Ngày cấp	Xứ đồng	Loại đất thu hồi	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích thửa đất (	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (155.000d/m2 x 5 lần)					Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng 10.000d/m2 (không quá 10.000.000d/chủ sử dụng)			
1	Bùi Văn Cảnh	Thôn My Hạ	001064004633	CH 141970	28/12/2016	Trăm Ngoài	LUC	76	14	436,5	6	1	1.003,5	436,50	79,07	135.315.000	338.287.500	4.365.000	477.967.500		
						Trăm Ngoài	LUC	100	14	357,0	11	1		357,00		110.670.000	276.675.000	3.570.000	390.915.000		
2	Phạm Văn Thành	Thôn My Hạ	001074006410	CE 396669	07/09/2016	Trăm Ngoài	LUC	96	14	528,3	8	1	785,6	120,80	15,38	37.448.000	93.620.000	1.208.000	132.276.000		
3	Hà Thị Dung	Thôn My Hạ	001160037647	CE600107	30/09/2016	Trăm Ngoài	LUC	95	14	698,9	9	1	1.241,7	49,60	3,99	15.376.000	38.440.000	496.000	54.312.000		
4	Bùi Văn Lập	Thôn My Hạ	001062051261	CH 141968	28/12/2016	Trăm Ngoài	LUC	101	14	466,5	12	1	1.341,5	466,50	34,77	144.615.000	361.537.500	4.665.000	510.817.500		
5	Bùi Văn Hải	Thôn My Hạ	001059001989	CH 141959	28/12/2016	Trăm Ngoài	LUC	102	14	1289,2	13	1	2.193,6	1.289,20	58,77	399.652.000	999.130.000	10.000.000	1.408.782.000		
6	Nguyễn Văn Bình	Thôn My Hạ	001052020648	CE 586966	30/09/2016	Trăm Ngoài	LUC	129	14	970,7	14	1	1.574,0	970,70	61,67	300.917.000	752.292.500	9.707.000	1.062.916.500		
7	Nguyễn Thị Múi	Thôn My Hạ	001158042490	CE600088	30/09/2016	Trăm Ngoài	LUC	130	14	69,6	15	1	326,6	69,60	21,31	21.576.000	53.940.000	696.000	76.212.000		
8	Nguyễn Văn Mười	Thôn My Hạ	001064031502	CE 600138	30/09/2016	Trăm Ngoài	LUC	104	14	68,4	16	1	1.428,4	68,40	4,79	21.204.000	53.010.000	684.000	74.898.000		

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ cư trú	Số CCCD	Theo giấy tờ pháp lý							Theo bản đồ phục vụ công tác GPMB		Tổng diện tích đất nông nghiệp hộ đang sử dụng	Diện tích thu hồi vĩnh viễn (m2)	Tỷ lệ % (diện tích thu hồi/tổng diện tích hộ đang sử dụng)	Bồi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 155.000d/m2 x 2 lần (Căn cứ nghị quyết số 90/2026/NQ-HĐND ngày 27/01/2026, Văn bản số 1496/UBND-TNMT về bồi thường theo Nghị quyết số 258/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội K=2)	Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/QĐ-UBND của UBND TP Hà Nội		Tổng cộng tiền BT, HT	Người nhận tiền (Ký ghi rõ họ tên)
				Số GCNQSD đất	Ngày cấp	Xứ đồng	Loại đất thu hồi	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích thửa đất (	Thửa đất số	Tờ bản đồ số					Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (155.000d/m2 x 5 lần)	Thưởng tiến độ bàn giao mặt bằng 10.000d/m2 (không quá 10.000.000d/chủ sử dụng)		
9	Bùi Văn Thông	Thôn My Hạ	001063039659	CE 600068	30/09/2016	Trầm Ngoài	LUC	103	14	357,9	17	1	357,9	<b>357,90</b>	100,00	110.949.000	277.372.500	3.579.000	<b>391.900.500</b>	
10	Bùi Văn Cường	Thôn My Hạ	001057016955	CH 141985	28/12/2016	Trầm Ngoài	LUC	128	14	1.200,2	18	1	1.458,4	<b>1.200,20</b>	82,30	372.062.000	930.155.000	10.000.000	<b>1.312.217.000</b>	
11	Lã Văn Phúc	Thôn My Hạ	001058006441	CE396872	07/09/2016	Trầm Ngoài	LUC	126	14	900,6	20	1	1.674,6	<b>804,90</b>	48,07	249.519.000	623.797.500	8.049.000	<b>881.365.500</b>	
12	Bùi Văn Tiến	Thôn My Hạ	001063005071	CE 396839	07/09/2016	Trầm Ngoài	LUC	một phần thửa đất số 123	14	120,1	21	1	1.441,7	<b>36,10</b>	55,77	11.191.000	27.977.500	361.000	<b>39.529.500</b>	
						Trầm Ngoài	LUC	152	14	767,9	13	2	<b>767,90</b>		238.049.000	595.122.500	7.679.000	<b>840.850.500</b>		
13	Nguyễn Văn Định	Thôn My Hạ	001050018193	CE 396829	07/09/2016	Trầm Ngoài	LUC	124	14	1224,3	22	1	2.177,9	<b>570,80</b>	26,21	176.948.000	442.370.000	5.708.000	<b>625.026.000</b>	
14	Nguyễn Thị Phiên	Thôn My Hạ	001150007004	CE396844	07/09/2016	Trầm Ngoài	LUC	122	14	796,6	24	1	2.218,8	<b>3,20</b>	21,71	992.000	2.480.000	32.000	<b>3.504.000</b>	
		Thôn My Hạ	001150007004	CE396844	07/09/2016	Trầm Giữa	LUC	157	14	578,8	14	2	<b>478,60</b>			148.366.000	370.915.000	4.786.000	<b>524.067.000</b>	
15	Bùi Văn Đức	Thôn My Hạ	001062016924	CE 396701	07/09/2016	Trầm Ngoài	LUC	149	14	794,1	1	2	1.691,9	<b>794,10</b>	63,83	246.171.000	615.427.500	10.000.000	<b>871.598.500</b>	
		Thôn My Hạ	001062016924	CE 396701	07/09/2016	Trầm Ngoài	LUC	176	14	285,8	20	2	<b>285,80</b>			88.598.000	221.495.000		<b>310.093.000</b>	
16	Bùi Văn Lê	Thôn My Hạ	001071023310	CH 141954	28/12/2016	Trầm Ngoài	LUC	148	14	1732,6	2	2	2.803,6	<b>1.732,60</b>	61,80	537.106.000	1.342.765.000	10.000.000	<b>1.889.871.000</b>	

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ cư trú	Số CCCD	Theo giấy tờ pháp lý							Theo bản đồ phục vụ công tác GPMB		Tổng diện tích đất nông nghiệp hộ đang sử dụng	Diện tích thu hồi vĩnh viễn (m2)	Tỷ lệ % (diện tích thu hồi/tổng diện tích hộ đang sử dụng)	Bồi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 155.000d/m2 x 2 lần (Căn cứ nghị quyết số 90/2026/NQ-HĐND ngày 27/01/2026, Văn bản số 1496/UBND-TNMT về bồi thường theo Nghị quyết số 258/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội K=2)	Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/QĐ-UBND của UBND TP Hà Nội		Tổng cộng tiền BT, HT	Người nhận tiền (Ký ghi rõ họ tên)
				Số GCNQSD đất	Ngày cấp	Xứ đồng	Loại đất thu hồi	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích thửa đất (	Thửa đất số	Tờ bản đồ số					Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (155.000d/m2 x 5 lần)	Thưởng tiến độ bàn giao mặt bằng 10.000d/m2 (không quá 10.000.000d/chủ sử dụng)		
17	Phạm Văn Quân	Thôn My Hạ	001071010231	CE 396734	07/09/2016	Trầm Ngoài	LUC	147	14	634,7	3	2	1.031,1	<b>634,70</b>	61,56	196.757.000	491.892.500	6.347.000	<b>694.996.500</b>	
18	Nguyễn Văn Bảo	Thôn My Hạ	001063006924	CE 600121	30/09/2016	Trầm Ngoài	LUC	145	14	995,1	4	2	1.786,3	<b>995,10</b>	55,71	308.481.000	771.202.500	9.951.000	<b>1.089.634.500</b>	
19	Bùi Văn Hoa	Thôn My Hạ	001066009399	CE 396825	07/09/2016	Trầm Giữa	LUC	159	14	715	7	2	1.467,0	<b>38,20</b>	2,60	11.842.000	29.605.000	382.000	<b>41.829.000</b>	
20	Chu Văn Phi	Thôn My Hạ	001062005838	CE 396863	07/09/2016	Trầm Giữa	LUC	154	14	296,6	8	2	1.428,6	<b>296,60</b>	20,76	91.946.000	229.865.000	2.966.000	<b>324.777.000</b>	
21	Nguyễn Thị Kéo	Thôn My Hạ	001156004633	CE586987	30/09/2016	Trầm Ngoài	LUC	150	14	1.033,10	9	2	1.835,4	<b>1.033,10</b>	56,29	320.261.000	800.652.500	10.000.000	<b>1.130.913.500</b>	
22	Phạm Văn Thành	Thôn My Hạ	001060032523	CE 396822	07/09/2016	Trầm Giữa	LUC	155	14	440,2	10	2	1.772,5	<b>440,20</b>	24,83	136.462.000	341.155.000	4.402.000	<b>482.019.000</b>	
23	Lã Văn Khước	Thôn My Hạ	001044002184	CE 396887	07/09/2016	Trầm Ngoài	LUC	151	14	887,6	11	2	1.440,1	<b>887,60</b>	61,63	275.156.000	687.890.000	8.876.000	<b>971.922.000</b>	
24	Chu Văn Thuận	Thôn My Hạ	001075001083	CE 396823	07/09/2016	Trầm Giữa	LUC	một phần thửa đất số 156	14	133,7	12	2	2.214,1	<b>129,80</b>	5,86	40.238.000	100.595.000	1.298.000	<b>142.131.000</b>	
25	Bùi Văn Nam	Thôn My Hạ	001070011895	CE 396860	07/09/2016	Trầm Giữa	LUC	một phần thửa đất số 158	14	688,3	15	2	1.223,6	<b>418,40</b>	34,19	129.704.000	324.260.000	4.184.000	<b>458.148.000</b>	
26	Bùi Văn Hồng	Thôn My Hạ	001069037034	CE 396895	07/09/2016	Trầm Giữa	LUC	một phần thửa đất số 169	14	688,6	17	2	1.222,8	<b>686,00</b>	56,10	212.660.000	531.650.000	6.860.000	<b>751.170.000</b>	
27	Phạm Văn Phi	Thôn My Hạ	001060006396	CE 396788	07/09/2016	Trầm Ngoài	LUC	174	14	887,2	19	2	1.429,5	<b>887,20</b>	62,06	275.032.000	687.580.000	8.872.000	<b>971.484.000</b>	

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ cư trú	Số CCCD	Theo giấy tờ pháp lý							Theo bản đồ phục vụ công tác GPMB		Tổng diện tích đất nông nghiệp hộ đang sử dụng	Diện tích thu hồi vĩnh viễn (m2)	Tỷ lệ % (diện tích thu hồi/tổng diện tích hộ đang sử dụng)	Bồi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 155.000d/m2 x 2 lần (Căn cứ nghị quyết số 90/2026/NQ-HĐND ngày 27/01/2026, Văn bản số 1496/UBND-TNMT về bồi thường theo Nghị quyết số 258/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội K=2)	Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/QĐ-UBND của UBND TP Hà Nội		Tổng cộng tiền BT, HT	Người nhận tiền (Ký ghi rõ họ tên)
				Số GCNQSD đất	Ngày cấp	Xứ đồng	Loại đất thu hồi	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích thửa đất (	Thửa đất số	Tờ bản đồ số					Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (155.000d/m2 x 5 lần)	Thưởng tiền độ bản giao mặt bằng 10.000d/m2 (không quá 10.000.000d/chủ sử dụng)		
28	Bùi Văn Thành (1983)	Thôn My Hạ	001083052750	CE 396673	07/09/2016	Trăm Giữa	LUC	một phần thửa đất số 168	14	922,2	21	2	1.635,7	347,70	21,26	107.787.000	269.467.500	3.477.000	380.731.500	
29	Bùi Văn Thành (1967)	Thôn My Hạ	001067037526	CE 600026	30/09/2016	Đường Ngang	LUC	323	13	628,4	21	3	918,0	628,40	68,45	194.804.000	487.010.000	6.284.000	688.098.000	
30	Nguyễn Thị Can	Thôn My Hạ	001161007708	CE 586969	30/09/2016	Trăm Ngoài	LUC	172	14	779,2	24	2	1.286,2	779,20	60,58	241.552.000	603.880.000	7.792.000	853.224.000	
31	Bùi Văn Hào	Thôn My Hạ	001072038230	CE 396865	07/09/2016	Trăm Giữa	LUC	186	14	819,0	25	2	1.726,0	819,00	47,45	253.890.000	634.725.000	8.190.000	896.805.000	
32	Nguyễn Văn Cường	Thôn My Hạ	001067005033	CE 600174	30/09/2016	Trăm Giữa	LUC	183	14	296,7	27	2	296,7	296,70	100,00	91.977.000	229.942.500	2.967.000	324.886.500	
33	Phạm Văn Năm	Thôn My Hạ	001068006139	CE 396717	07/09/2016	Trăm Ngoài	LUC	178	14	721,3	28	2	1.038,3	721,30	69,47	223.603.000	559.007.500	7.213.000	789.823.500	
34	Lã Anh Bình	Thôn My Hạ	001064005993	CE600101	30/09/2016	Trăm Ngoài	LUC	180	14	1263,7	29	2	2.245,5	1.263,70	56,28	391.747.000	979.367.500	10.000.000	1.381.114.500	
35	Phạm Văn Trắng	Thôn My Hạ	001059011444	CE 396710	07/09/2016	Trăm Ngoài	LUC	182	14	286,3	32	2	1.428,9	286,30	20,04	88.753.000	221.882.500	2.863.000	313.498.500	
							LUC	219	14	517,9	60	2	517,90	#DIV/0!	160.549.000	401.372.500	5.179.000	567.100.500		
36	Nguyễn Hiền Quyết	Thôn My Hạ	001060008721	CE 600175	30/09/2016	Trăm Giữa	LUC	187	14	436,5	33	2	1.216,5	432,10	35,52	133.951.000	334.877.500	4.321.000	473.149.500	
37	Bùi Văn Minh	Thôn My Hạ	001063042338	CE 3396857	07/09/2016	Trăm Giữa	LUC	184	14	760,4	34	2	1.228,1	760,40	61,92	235.724.000	589.310.000	7.604.000	832.638.000	

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ cư trú	Số CCCD	Theo giấy tờ pháp lý							Theo bản đồ phục vụ công tác GPMB		Tổng diện tích đất nông nghiệp hộ đang sử dụng	Diện tích thu hồi vĩnh viễn (m2)	Tỷ lệ % (diện tích thu hồi/tổng diện tích hộ đang sử dụng)	Bồi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 155.000d/m2 x 2 lần (Căn cứ nghị quyết số 90/2026/NQ-HDND ngày 27/01/2026, Văn bản số 1496/UBND-TNMT về bồi thường theo Nghị quyết số 258/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội K=2)	Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/QĐ-UBND của UBND TP Hà Nội		Tổng cộng tiền BT, HT	Người nhận tiền (Ký ghi rõ họ tên)
				Số GCNQSD đất	Ngày cấp	Xứ đồng	Loại đất thu hồi	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích thửa đất (	Thửa đất số	Tờ bản đồ số					Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (155.000d/m2 x 5 lần)	Thưởng tiến độ bàn giao mặt bằng 10.000d/m2 (không quá 10.000.000d/chủ sử dụng)		
38	Bùi Văn Ngọ	Thôn My Hạ	001052017392	CE 586890	30/09/2016	Trăm Giữa	LUC	185	14	574,2	36	2	1.020,9	574,20	56,24	178.002.000	445.005.000	5.742.000	628.749.000	
39	Chu Văn Lê	Thôn My Hạ	001060007462	CE 586911	30/09/2016	Trăm Giữa	LUC	195	14	688,9	37	2	1.655,7	688,90	41,61	213.559.000	533.897.500	6.889.000	754.345.500	
40	Bùi Văn Lực	Thôn My Hạ	001068030291	CE 600172	30/09/2016	Trăm Giữa	LUC	192	14	366,2	38	2	1.021,8	366,20	35,84	113.522.000	283.805.000	3.662.000	400.989.000	
41	Lưu Văn Hồng	Thôn My Hạ	001072031563	CE396845	07/09/2016	Trăm Giữa	LUC	194	14	1181,6	39	2	2.126,9	1.181,60	55,56	366.296.000	915.740.000	10.000.000	1.292.036.000	
42	Bùi Thị Tâm	Thôn My Hạ	001137002683	CE 396817	07/09/2016	Trăm Giữa	LUC	193	14	576,7	40	2	1.032,6	576,70	55,85	178.777.000	446.942.500	5.767.000	631.486.500	
43	Bùi Văn Long	Thôn My Hạ	001073034677	CE 586859	30/09/2016	Trăm Ngoài	LUC	196	14	210,7	41	2	837,9	210,70	25,15	65.317.000	163.292.500	2.107.000	230.716.500	
							LUC	222	14	267,2	65	2	267,20	#DIV/0!	82.832.000	207.080.000	2.672.000	292.584.000		
44	Chu Văn Tấn	Thôn My Hạ	001076021713	CE 586910	30/09/2016	Trăm Giữa	LUC	206	14	838,3	42	2	968,3	838,30	86,57	259.873.000	649.682.500	8.383.000	917.938.500	
45	Nguyễn Thị Hòa	Thôn My Hạ	001177013179	CE 396837	07/09/2016	Trăm Ngoài	LUC	200	14	471,1	44	2	1.011,1	471,10	46,59	146.041.000	365.102.500	4.711.000	515.854.500	
46	Nguyễn Quốc Phục	Thôn My Hạ	001060014374	CE586886	30/09/2016	Trăm Ngoài	LUC	199	14	906,1	45	2	1.455,9	906,10	62,24	280.891.000	702.227.500	9.061.000	992.179.500	
47	Bùi Văn Thúy	Thôn My Hạ	001050003884	CE 586858	30/09/2016	Trăm Ngoài	LUC	197	14	761,4	49	2	1.237,0	761,40	61,55	236.034.000	590.085.000	7.614.000	833.733.000	

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ cư trú	Số CCCD	Theo giấy tờ pháp lý							Theo bản đồ phục vụ công tác GPMB		Tổng diện tích đất nông nghiệp hộ đang sử dụng	Diện tích thu hồi vĩnh viễn (m2)	Tỷ lệ % (diện tích thu hồi/tổng diện tích hộ đang sử dụng)	Bồi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 155.000d/m2 x 2 lần (Căn cứ nghị quyết số 90/2026/NQ-HĐND ngày 27/01/2026, Văn bản số 1496/UBND-TNMT về bồi thường theo Nghị quyết số 258/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội K=2)	Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/QĐ-UBND của UBND TP Hà Nội		Tổng cộng tiền BT, HT	Người nhận tiền (Ký ghi rõ họ tên)
				Số GCNQSD đất	Ngày cấp	Xứ đồng	Loại đất thu hồi	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích thửa đất (	Thửa đất số	Tờ bản đồ số					Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (155.000d/m2 x 5 lần)	Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng 10.000d/m2 (không quá 10.000.000d/chủ sử dụng)		
48	Nguyễn Quốc Bình	Thôn My Hạ	001055020417	CE396828	07/09/2016	Trầm Ngoài	LUC	201	14	919,1	50	2	1.632,2	<b>919,10</b>	56,31	284.921.000	712.302.500	9.191.000	<b>1.006.414.500</b>	
49	Phạm Văn Chanh	Thôn My Hạ	001063006932	CE 586979	30/09/2016	Trầm Ngoài	LUC	202	14	634,6	51	2	1.026,7	<b>634,60</b>	61,81	196.726.000	491.815.000	6.346.000	<b>694.887.000</b>	
50	Lê Duy Tân	Thôn My Hạ	001059005900	CE586876	30/09/2016	Trầm Giữa	LUC	217	14	1242,9	52	2	1.761,3	<b>1.242,90</b>	70,57	385.299.000	963.247.500	10.000.000	<b>1.358.546.500</b>	
51	Nguyễn Văn Thoa	Thôn My Hạ	001050002904	CE 586978	30/09/2016	Trầm Ngoài	LUC	203	14	1395,7	54	2	2.264,5	<b>1.395,70</b>	61,63	432.667.000	1.081.667.500	10.000.000	<b>1.524.334.500</b>	
52	Nguyễn Văn Hồng	Thôn My Hạ	001052003239	CE 586965	30/09/2016	Trầm Ngoài	LUC	205	14	1147,7	55	2	2.040,5	<b>1.147,70</b>	56,25	355.787.000	889.467.500	10.000.000	<b>1.255.254.500</b>	
53	Nguyễn Tiến Lợi	Thôn My Hạ	001078014414	CE600118	30/09/2016	Trầm Ngoài	LUC	221	14	574,5	56	2	1.019,5	<b>574,50</b>	56,35	178.095.000	445.237.500	5.745.000	<b>629.077.500</b>	
54	Lưu Văn Bình	Thôn My Hạ	001051003505	CE 396888	07/09/2016	Trầm Giữa	LUC	218	14	1014,6	57	2	1.648,4	<b>1.014,60</b>	61,55	314.526.000	786.315.000	10.000.000	<b>1.110.841.000</b>	
55	Bùi Thị Khánh	Thôn My Hạ	001138035357	CE 586921	30/09/2016	Trầm Giữa	LUC	215	14	761,5	58	2	1.237,7	<b>761,50</b>	61,53	236.065.000	590.162.500	7.615.000	<b>833.842.500</b>	
56	Nguyễn Văn Tự	Thôn My Hạ	001063001049	CE 586947	30/09/2016	Trầm Ngoài	LUC	220	14	688,4	59	2	1.223,6	<b>688,40</b>	56,26	213.404.000	533.510.000	6.884.000	<b>753.798.000</b>	
57	Phạm Văn Chắt	Thôn My Hạ	0010550055383	CE 586879	30/09/2016	Trầm Giữa	LUC	232	14	679,5	62	2	2.767,5	<b>679,50</b>	24,55	210.645.000	526.612.500	6.795.000	<b>744.052.500</b>	
58	Bùi Đức Thành	Thôn My Hạ	001068010710	CE 586907	30/09/2016	Trầm Giữa	LUC	216	14	344,0	64	2	611,8	<b>344,00</b>	56,23	106.640.000	266.600.000	3.440.000	<b>376.680.000</b>	

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ cư trú	Số CCCD	Theo giấy tờ pháp lý							Theo bản đồ phục vụ công tác GPMB		Tổng diện tích đất nông nghiệp hộ đang sử dụng	Diện tích thu hồi vĩnh viễn (m2)	Tỷ lệ % (diện tích thu hồi/tổng diện tích hộ đang sử dụng)	Bồi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 155.000d/m2 x 2 lần (Căn cứ nghị quyết số 90/2026/NQ-HĐND ngày 27/01/2026, Văn bản số 1496/UBND-TNMT về bồi thường theo Nghị quyết số 258/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội K=2)	Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/QĐ-UBND của UBND TP Hà Nội		Tổng cộng tiền BT, HT	Người nhận tiền (Ký ghi rõ họ tên)
				Số GCNQSD đất	Ngày cấp	Xứ đồng	Loại đất thu hồi	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích thửa đất (	Thửa đất số	Tờ bản đồ số					Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (155.000d/m2 x 5 lần)	Thưởng tiến độ bàn giao mặt bằng 10.000d/m2 (không quá 10.000.000d/chủ sử dụng)		
59	Hoàng Văn Sơn (Hoàng Văn Xiêm)	Thôn My Hạ	001076025256	CE 396874	07/09/2016	Trăm Giữa	LUC	230	14	1328,6	67	2	2.152,5	<b>1.328,60</b>	61,72	411.866.000	1.029.665.000	10.000.000	<b>1.451.531.000</b>	
60	Nguyễn Hữu Nhan	Thôn My Hạ	001057028530	CE 586941	30/09/2016	Trăm Giữa	LUC	233	14	580,6	68	2	745,6	<b>580,60</b>	77,87	179.986.000	449.965.000	5.806.000	<b>635.757.000</b>	
61	Nguyễn Văn Nhự	Thôn My Hạ	001064034727	CE 396824	07/09/2016	Trăm Ngoài	LUC	225	14	760,5	70	2	832,5	<b>760,50</b>	91,35	235.755.000	589.387.500	7.605.000	<b>832.747.500</b>	
62	Nguyễn Văn Đồng	Thôn My Hạ	001076026926	CE 396820	07/09/2016	Trăm Ngoài	LUC	226	14	203,9	71	2	882,9	<b>203,90</b>	23,09	63.209.000	158.022.500	2.039.000	<b>223.270.500</b>	
63	Nguyễn Cường Quốc	Thôn My Hạ	001067005900	CH141988	28/12/2016	Trăm Ngoài	LUC	227	14	868,8	72	2	1.415,3	<b>868,80</b>	61,39	269.328.000	673.320.000	8.688.000	<b>951.336.000</b>	
64	Nguyễn Trọng Mừng	Thôn My Hạ	001060003622	CE 396875	07/09/2016	Trăm Giữa	LUC	239	14	593,4	73	2	1.053,9	<b>593,40</b>	56,31	183.954.000	459.885.000	5.934.000	<b>649.773.000</b>	
65	Nguyễn Văn Ngo	Thôn My Hạ	001054024692	CE 396835	07/09/2016	Trăm Ngoài	LUC	229	14	1037,4	74	2	1.451,4	<b>1.037,40</b>	71,48	321.594.000	803.985.000	10.000.000	<b>1.135.579.000</b>	
66	Nguyễn Văn Ba	Thôn My Hạ	001060004237	CH 141975	28/12/2016	Trăm Giữa	LUC	231	14	928,9	75	2	2.317,9	<b>928,90</b>	40,08	287.959.000	719.897.500	9.289.000	<b>1.017.145.500</b>	
67	Bùi Thị Bé	Thôn My Hạ	001159035260	CE 396781	07/09/2016	Trăm Ngoài	LUC	247	14	1000,7	78	2	1.610,4	<b>1.000,70</b>	62,14	310.217.000	775.542.500	10.000.000	<b>1.095.759.500</b>	
68	Nguyễn Văn Bình	Thôn My Hạ	001070011539	CE 586983	30/09/2016	Trăm Ngoài	LUC	246	14	341,1	79	2	341,1	<b>341,10</b>	100,00	105.741.000	264.352.500	3.411.000	<b>373.504.500</b>	
69	Nguyễn Văn Hưng	Thôn My Hạ	001065006283	CE 600184	30/09/2016	Trăm Ngoài	LUC	260	14	1333,8	93	2	2.934,4	<b>1.333,80</b>	67,78	413.478.000	1.033.695.000	10.000.000	<b>1.457.173.000</b>	

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ cư trú	Số CCCD	Theo giấy tờ pháp lý								Theo bản đồ phục vụ công tác GPMB		Tổng diện tích đất nông nghiệp hộ đang sử dụng	Diện tích thu hồi vĩnh viễn (m2)	Tỷ lệ % (diện tích thu hồi/tổng diện tích hộ đang sử dụng)	Bồi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 155.000d/m2 x 2 lần (Căn cứ nghị quyết số 90/2026/NQ-HDND ngày 27/01/2026, Văn bản số 1496/UBND-TNMT về bồi thường theo Nghị quyết số 258/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội K=2)	Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/QĐ-UBND của UBND TP Hà Nội		Tổng cộng tiền BT, HT	Người nhận tiền (Ký ghi rõ họ tên)
				Số GCNQSD đất	Ngày cấp	Xứ đồng	Loại đất thu hồi	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích thửa đất (	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (155.000d/m2 x 5 lần)					Thưởng tiến độ bàn giao mặt bằng 10.000d/m2 (không quá 10.000.000d/chủ sử dụng)			
69	Nguyễn Văn Hùng	Thôn My Hạ	001065006285	CE 600164	30/09/2016	Trăm Ngoài	LUC	n thửa đấ	14	780,3	4	1	655,00	203.050.000	507.625.000	710.675.000					
70	Lưu Văn Thường	Thôn My Hạ	001054026214	CE 396901	07/09/2016	Trăm Giữa	LUC	241	14	631,8	81	2	1.122,5	631,80	56,29	195.858.000	489.645.000	6.318.000	691.821.000		
71	Nguyễn Văn Thái	Thôn My Hạ	001068018013	CE 586984	30/09/2016	Trăm Ngoài	LUC	244	14	760,2	82	2	1.233,5	760,20	61,63	235.662.000	589.155.000	7.602.000	832.419.000		
72	Bùi Văn Mạnh	Thôn My Hạ	001084022174	CE 600059	30/09/2016	Trăm Ngoài	LUC	243	14	495,9	83	2	1.307,0	495,90	37,94	153.729.000	384.322.500	4.959.000	543.010.500		
73	Phạm Thị Lan	Thôn My Hạ	001164012114	CE 586891	30/09/2016	Trăm Giữa	LUC	240	14	765,3	84	2	996,3	765,30	76,81	237.243.000	593.107.500	7.653.000	838.003.500		
74	Nguyễn Văn Quyết	Thôn My Hạ	001079005419	CE 600060	30/09/2016	Trăm Giữa	LUC	252	14	1083,8	85	2	1.736,8	1.083,80	62,40	335.978.000	839.945.000	10.000.000	1.185.923.000		
75	Chu Văn Tiến	Thôn My Hạ	001063037754	CE586894	30/09/2016	Trăm Giữa	LUC	251	14	690,5	86	2	690,5	690,50	100,00	214.055.000	535.137.500	6.905.000	756.097.500		
76	Bùi Văn Hình	Thôn My Hạ	001061015712	CE 600062	30/09/2016	Trăm Ngoài	LUC	262	14	568,3	89	2	1.427,6	568,30	56,25	176.173.000	440.432.500	5.683.000	622.288.500		
		Thôn My Hạ	001061015712	CE 600062	30/09/2016	Trăm Ngoài	LUC	263	14	234,7	95	2	234,70	72.757.000	181.892.500	2.347.000	256.996.500				
77	Lã Mạnh Khuyến	Thôn My Hạ	001065006295	CE 586937	30/09/2016	Trăm Ngoài	LUC	249	14	749,0	90	2	1.037,0	749,00	72,23	232.190.000	580.475.000	7.490.000	820.155.000		
78	Nguyễn Văn Vấn	Thôn My Hạ	001054003877	CE 600167	30/09/2016	Trăm Giữa	LUC	253	14	316,6	91	2	959,5	316,60	92,50	98.146.000	245.365.000	3.166.000	346.677.000		

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ cư trú	Số CCCD	Theo giấy tờ pháp lý							Theo bản đồ phục vụ công tác GPMB		Tổng diện tích đất nông nghiệp hộ đang sử dụng	Diện tích thu hồi vĩnh viễn (m2)	Tỷ lệ % (diện tích thu hồi/tổng diện tích hộ đang sử dụng)	Bồi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 155.000d/m2 x 2 lần (Căn cứ nghị quyết số 90/2026/NQ-HDND ngày 27/01/2026, Văn bản số 1496/UBND-TNMT về bồi thường theo Nghị quyết số 258/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội K=2)	Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/QĐ-UBND của UBND TP Hà Nội		Tổng cộng tiền BT, HT	Người nhận tiền (Ký ghi rõ họ tên)
				Số GCNQSD đất	Ngày cấp	Xứ đồng	Loại đất thu hồi	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích thửa đất (	Thửa đất số	Tờ bản đồ số					Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (155.000d/m2 x 5 lần)	Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng 10.000d/m2 (không quá 10.000.000d/chủ sử dụng)		
76	Nguyễn Văn Văn	Thôn My Hạ	001054003877	CE 600167	30/09/2016	Trăm Giữa	LUC	250	14	570,9	92	2		<b>570,90</b>		176.979.000	442.447.500	5.709.000	<b>625.135.500</b>	
79	Lã Bá Hòa	Thôn My Hạ	001060017748	CH 141992	28/12/2016	Trăm Ngoài	LUC	259	14	522,3	96	2	1.527,0	<b>522,30</b>	34,20	161.913.000	404.782.500	5.223.000	<b>571.918.500</b>	
80	Lã Văn Chín	Thôn My Hạ	001076057458	CE 600124	30/09/2016	Trăm Ngoài	LUC	258	14	570,6	98	2	894,6	<b>570,60</b>	63,78	176.886.000	442.215.000	5.706.000	<b>624.807.000</b>	
81	Phạm Văn Thành (Năm)	Thôn My Hạ	001068010545	CE 396690	07/09/2016	Trăm Ngoài	LUC	257	14	887,6	99	2	1.439,3	<b>887,60</b>	61,67	275.156.000	687.890.000	8.876.000	<b>971.922.000</b>	
82	Phạm Đức Nghĩa	Thôn My Hạ	001054004004	CE 396742	07/09/2016	Trăm Ngoài	LUC	261	14	1499,8	100	2	2.442,3	<b>1.499,80</b>	61,41	464.938.000	1.162.345.000	10.000.000	<b>1.637.283.000</b>	
83	Bùi Văn Nhanh	Thôn My Hạ	001057005913	CE 600061	30/09/2016	Trăm Ngoài	LUC	264	14	1363,0	101	2	2.211,2	<b>1.363,00</b>	61,64	422.530.000	1.056.325.000	10.000.000	<b>1.488.855.000</b>	
84	Bùi Ngọc Lương	Thôn My Hạ	001087035004	CE 586963	30/09/2016	Đường Ngang	LUC	Một phần thửa đất số 211	14	565,6	5	3	1.021,4	<b>399,20</b>	39,08	123.752.000	309.380.000	3.992.000	<b>437.124.000</b>	
85	Nguyễn Văn Hải	Thôn My Hạ	001069006040	CE 396868	07/09/2016	Trăm Giữa	LUC	209	14	717,6	6	3	1.132,8	<b>717,60</b>	63,35	222.456.000	556.140.000	7.176.000	<b>785.772.000</b>	
86	Bùi Văn Sáo	Thôn My Hạ	001058006383	CE 586980	30/09/2016	Đường Ngang	LUC	210	14	288,1	8	3	1.957,1	<b>288,10</b>	14,72	89.311.000	223.277.500	2.881.000	<b>315.469.500</b>	
87	Bùi Văn Dũng	Thôn My Hạ	001058040209	CE 600132	30/09/2016	Đường Ngang	LUC	213	14	470,5	9	3	849,1	<b>470,50</b>	55,41	145.855.000	364.637.500	4.705.000	<b>515.197.500</b>	
88	Nguyễn Văn Hiền	Thôn My Hạ	001059010940	CE 600185	30/09/2016	Đường Ngang	LUC	297	13	1301,1	12	3	2.244,7	<b>55,90</b>	2,49	17.329.000	43.322.500	559.000	<b>61.210.500</b>	

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ cư trú	Số CCCD	Theo giấy tờ pháp lý							Theo bản đồ phục vụ công tác GPMB		Tổng diện tích đất nông nghiệp hộ đang sử dụng	Diện tích thu hồi vĩnh viễn (m2)	Tỷ lệ % (diện tích thu hồi/tổng diện tích hộ đang sử dụng)	Bồi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 155.000d/m2 x 2 lần (Căn cứ nghị quyết số 90/2026/NQ-HĐND ngày 27/01/2026, Văn bản số 1496/UBND-TNMT về bồi thường theo Nghị quyết số 258/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội K=2)	Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/QĐ-UBND của UBND TP Hà Nội		Tổng cộng tiền BT, HT	Người nhận tiền (Ký ghi rõ họ tên)
				Số GCNQSD đất	Ngày cấp	Xứ đồng	Loại đất thu hồi	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích thửa đất (	Thửa đất số	Tờ bản đồ số					Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (155.000d/m2 x 5 lần)	Thưởng tiến độ bàn giao mặt bằng 10.000d/m2 (không quá 10.000.000d/chủ sử dụng)		
89	Bùi Văn Thông	Thôn My Hạ	001071002306	CE 586988	30/09/2016	Đường Ngang	LUC	236	14	697,2	13	3	1.040,2	<b>697,20</b>	67,03	216.132.000	540.330.000	6.972.000	<b>763.434.000</b>	
90	Nguyễn Văn Bình	Thôn My Hạ	001057005982	CE 396897	07/09/2016	Đường Ngang	LUC	295	13	459,6	14	3	3.560,6	<b>459,60</b>	12,91	142.476.000	356.190.000	4.596.000	<b>503.262.000</b>	

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ cư trú	Số CCCD	Theo giấy tờ pháp lý							Theo bản đồ phục vụ công tác GPMB		Tổng diện tích đất nông nghiệp hộ đang sử dụng	Diện tích thu hồi vĩnh viễn (m2)	Tỷ lệ % (diện tích thu hồi/tổng diện tích hộ đang sử dụng)	Bồi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 155.000d/m2 x 2 lần (Căn cứ nghị quyết số 90/2026/NQ-HDND ngày 27/01/2026, Văn bản số 1496/UBND-TNMT về bồi thường theo Nghị quyết số 258/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội K=2)	Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/QĐ-UBND của UBND TP Hà Nội		Tổng cộng tiền BT, HT	Người nhận tiền (Ký ghi rõ họ tên)
				Số GCNQSD đất	Ngày cấp	Xứ đồng	Loại đất thu hồi	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích thửa đất (	Thửa đất số	Tờ bản đồ số					Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (155.000d/m2 x 5 lần)	Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng 10.000d/m2 (không quá 10.000.000d/chủ sử dụng)		
91	Nguyễn Văn Quân	Thôn My Hạ	001073036109	CE 586914	30/09/2016	Trăm Giữa	LUC	234	14	760,4	15	3	1.236,5	<b>760,40</b>	61,50	235.724.000	589.310.000	7.604.000	<b>832.638.000</b>	
92	Phạm Văn Kin	Thôn My Hạ	001067008829	CE 396682	07/09/2016	Đường Ngang	LUC	235	14	678,4	17	3	1.227,3	<b>678,40</b>	55,28	210.304.000	525.760.000	6.784.000	<b>742.848.000</b>	
93	Nguyễn Trọng Đức	Thôn My Hạ	001054003730	CE 586908	30/09/2016	Trăm Giữa	LUC	238	14	1219,6	20	3	1.966,2	<b>1.219,60</b>	62,03	378.076.000	945.190.000	10.000.000	<b>1.333.266.000</b>	
94	Phạm Phương Thức	Thôn My Hạ	001064018100	CE 396769	07/09/2016	Đường Ngang	LUC	324	13	753,3	23	3	1.230,6	<b>753,30</b>	61,21	233.523.000	583.807.500	7.533.000	<b>824.863.500</b>	
95	Chu Đức Cường	Thôn My Hạ	001050004763	CE 396805	07/09/2016	Đường Ngang	LUC	325	13	1251,9	26	3	1.871,1	<b>1.135,50</b>	60,69	352.005.000	880.012.500	10.000.000	<b>1.242.017.500</b>	
96	Bùi Văn Đê	Thôn My Hạ	001062004810	CE 396636	07/09/2016	Đường Ngang	LUC	348	13	301,4	29	3	1.258,2	<b>301,40</b>	55,39	93.434.000	233.585.000	3.014.000	<b>330.033.000</b>	
		Thôn My Hạ	001062004810	CE 396636	07/09/2016	Đường Ngang	LUC	347	13	395,5	33	3		<b>395,50</b>		122.605.000	306.512.500	3.955.000	<b>433.072.500</b>	
97	Nguyễn Văn Thân	Thôn My Hạ	001061027893	CE 600145	30/09/2016	Cửa Sĩ	LUC	một phần thửa đất số 345	13	795,6	31	3	1.299,2	<b>52,80</b>	4,06	16.368.000	40.920.000	528.000	<b>57.816.000</b>	
98	Chu Văn Hường	Thôn My Hạ	001052003284	CE 396878	07/09/2016	Cửa Sĩ	LUC	một phần thửa đất số 346	13	985,7	32	3	2.507,5	<b>817,50</b>	32,60	253.425.000	633.562.500	10.000.000	<b>896.987.500</b>	
		Thôn My Hạ	001052003284	CE 396878	07/09/2016	Cửa Sĩ	LUC	349	13	535,6	37	3		<b>520,20</b>	#DIV/0!	161.262.000	403.155.000		<b>564.417.000</b>	
99	Chu Văn Minh	Thôn My Hạ	001077006572	CE 586924	30/09/2016	Cửa Sĩ	LUC	351	13	1062,6	36	3	1.728,7	<b>9,90</b>	0,57	3.069.000	7.672.500	99.000	<b>10.840.500</b>	

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ cư trú	Số CCCD	Theo giấy tờ pháp lý							Theo bản đồ phục vụ công tác GPMB		Tổng diện tích đất nông nghiệp hộ đang sử dụng	Diện tích thu hồi vĩnh viễn (m2)	Tỷ lệ % (diện tích thu hồi/tổng diện tích hộ đang sử dụng)	Bồi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 155.000d/m2 x 2 lần (Căn cứ nghị quyết số 90/2026/NQ-HĐND ngày 27/01/2026, Văn bản số 1496/UBND-TNMT về bồi thường theo Nghị quyết số 258/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội K=2)	Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/QĐ-UBND của UBND TP Hà Nội		Tổng cộng tiền BT, HT	Người nhận tiền (Ký ghi rõ họ tên)
				Số GCNQSD đất	Ngày cấp	Xứ đồng	Loại đất thu hồi	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích thửa đất (	Thửa đất số	Tờ bản đồ số					Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (155.000d/m2 x 5 lần)	Thưởng tiến độ bàn giao mặt bằng 10.000d/m2 (không quá 10.000.000d/chủ sử dụng)		
100	Phạm Văn Hiền	Thôn My Hạ	001072037761	CE 396782	07/09/2016	Cửa Sĩ	LUC	một phần diện tích một phần diện tích 350	13	508,9	38	3	953,9	<b>294,90</b>	38,95	91.419.000	228.547.500	2.949.000	<b>322.915.500</b>	
		Thôn My Hạ	001072037761	CE 396782	07/09/2016	Cửa Sĩ	LUC	một phần diện tích thửa đất số 360	13	164,2	40	3	164,2	<b>76,60</b>		23.746.000	59.365.000	766.000	<b>83.877.000</b>	
<b>Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ</b>													<b>71.852,00</b>		22.274.120.000	55.685.300.000	<b>662.759.000</b>	<b>78.622.179.000</b>		

(Bảng chữ: Bảy mươi tám tỷ, sáu trăm hai mươi hai triệu, một trăm bảy mươi chín nghìn đồng)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Mạnh